

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất**
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Cần Thơ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 3566 ...
	Ngày: ... 6/5/13 ...

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 17/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 3 năm 2013);

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Cần Thơ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố Cần Thơ xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	140.895	100	140.895		140.895	100
1	Đất nông nghiệp	115.320	81,85	107.895	-47	107.848	76,54
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	91.627	65,03	76.230	0	76.230	54,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	91.606	65,02	76.200	0	76.200	54,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.683	14,68		21.649	21.649	15,37
1.3	Đất rừng sản xuất	227	0,16	229	-229		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.332	0,95	1.500	0	1.500	1,06
2	Đất phi nông nghiệp	25.378	18,01	33.000	47	33.047	23,46
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	325	0,23		445	445	0,32
2.2	Đất quốc phòng	926	0,66	898	0	898	0,64
2.3	Đất an ninh	52	0,04	118	14	132	0,09
2.4	Đất khu công nghiệp	538	0,38	2.514	0	2.514	1,78
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	5	0,00		5	5	0,00

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố Cần Thơ xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất di tích danh thắng	7	0,00	8	0	8	0,01
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	0,00	151	0	151	0,11
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	0,11		150	150	0,11
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	315	0,22		463	463	0,33
2.10	Đất phát triển hạ tầng	8.275	5,87	11.760	0	11.760	8,35
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	57	0,04	376	4	380	0,27
-	Đất cơ sở y tế	64	0,05	163	3	166	0,12
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	398	0,28	2.655	-726	1.929	1,37
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	32	0,02	780	0	780	0,55
2.11	Đất ở tại đô thị	3.859	2,74	5.850	0	5.850	4,15
3	Đất chưa sử dụng	197	0,14			0	0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	197	0,14				
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			197	0	197	0,14
4	Đất đô thị	47.078	33,41		58.790	58.790	41,73
5	Đất khu du lịch	235	0,17		2.666	2.666	1,89

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.668	4.678	2.990
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	4.647	2.949	1.698
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.918	1.681	1.237
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	37	18	19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.884	2.286	1.598
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	194	113	81
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	227	227	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 -2015	Kỳ cuối 2016 -2020
1	Đất nông nghiệp	196	64	132
1.1	Đất trồng lúa	185	58	127
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	11	6	5
2	Đất phi nông nghiệp	1	1	
	Đất ở đô thị	1	1	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ xác lập ngày 21 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Cần Thơ với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	140.895	140.895	140.895	140.895	140.895	140.895
1	Đất nông nghiệp	115.320	115.241	114.774	113.684	112.684	110.706
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	91.627	91.462	90.875	88.896	86.889	83.163
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>91.606</i>	<i>91.462</i>	<i>90.875</i>	<i>88.896</i>	<i>86.889</i>	<i>83.163</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.683	20.773	20.864	21.071	21.237	21.288
1.3	Đất rừng sản xuất	227	227	227	227		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.332	1.337	1.339	1.347	1.397	1.433
2	Đất phi nông nghiệp	25.378	25.459	25.932	27.035	28.055	30.057
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	325	350	373	387	390	399
2.2	Đất quốc phòng	926	916	916	920	931	903
2.3	Đất an ninh	52	52	78	79	97	101
2.4	Đất khu công nghiệp	538	545	560	883	932	1.797
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	5	5	5	5	5	5
2.6	Đất di tích danh thắng	7	7	7	8	8	8
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	3	7	55	66	95
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	150	150	150	150	150
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	315	314	370	370	373	402
2.10	Đất phát triển hạ tầng	8.275	8.293	8.507	9.060	9.683	10.407

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	57	56	65	113	137	186
-	Đất cơ sở y tế	64	66	87	95	101	107
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	398	395	469	629	1.003	1.472
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	32	33	78	219	263	326
2.11	Đất ở tại đô thị	3.859	3.889	3.993	4.066	4.289	5.171
3	Đất chưa sử dụng	197	195	189	176	156	132
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		195	189	176	156	132
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		2	6	13	20	24
4	Đất đô thị	47.078	47.078	47.078	47.078	47.078	58.790
5	Đất khu du lịch	235	235	335	500	545	721

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.678	81	473	1.103	1.019	2.002
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.949	59	228	717	554	1.391
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.681	20	235	383	454	589
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	18		1	2	2	13
2	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.286	111	325	590	620	640
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	113	4	3	9	50	47
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	227				227	

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	64	2	6	13	19	24
1.1	Đất trồng lúa	58	2	5	12	17	22
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	6		1	1	2	2
2	Đất phi nông nghiệp	1				1	
	Đất ở đô thị	1				1	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ Thành phố đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Thành phố;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý,

sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

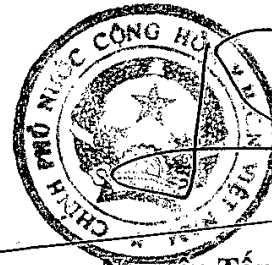
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **gđ**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng